|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN SA THẦY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 56/BC-HĐND | *Sa Thầy, ngày 04 tháng 4 năm 2017* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

**và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chính quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sư dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/03/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sa Thầy;

Căn cứ Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thành lập “Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện”;

Căn cứ Công văn số 1030/UBND-KTN ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 475/STNMT-QH ngày 10/6/2015 cua Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai công tác điều chinh quy hoạch sử dụng đất dến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của các huyện, thành phố;

Căn cứ Công văn số 1184/STNMT-QH ngày 21/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 1323/STNMT-QH ngày 20/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

Căn cứ Biên bản hội thảo ngày 01/12/2016 về việc xin ý kiến phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;

Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích quy hoạch được duyệt | Kết quả thực hiện đến 31/12/2015 | | |
| Diện tích | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) | **Tỷ lệ** |
|  | Tổng diện tích |  | 143.522,21 | 143.172,86 | -349,35 |  |
| 1. | Đất nông nghiệp | NNP | 124.521,49 | 131.849,69 | 7.328,20 | 105,89 |
| 1.1  .1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.063,16 | 1.218,61 | 155,45 | 114,62 |
|  | *Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC | 1.063,16 | 783,12 | -280,04 | 73,66 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 11.132,96 | 14.039,08 | 2.906,12 | 126,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 13.549,54 | 24.411,93 | 10.862,39 | 180,17 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 12.994,06 | 11.961,17 | -1.032,89 | 92,05 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 43.479,38 | 41.694,78 | -1.784,60 | 95,90 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 42.212,58 | 38.443,97 | -3.768,61 | 91,07 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 89,81 | 77,96 | -11,85 | 86.81 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - | 2,19 | - | - |
| 2. | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7.041,10 | 7.602,13 | 561,03 | 107,97 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 103,81 | 78,41 | -25,40 | 75,53 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,65 | 0,78 | 0,13 | 120,00 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1,00 |  | -1.00 | - |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 13,96 | 55,40 | 41,44 | 396,85 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt dộng khoáng sản | SKS | 21,50 | 7,06 | -14,44 | 32,84 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.720,90 | 5.380,50 | 659,60 | 113,97 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,78 | 4,24 | -0,54 | 88,70 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 3,96 | 0,93 | -3,03 | 23,48 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 791,11 | 639,65 | -151,46 | 80,85 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 51,78 | 84,72 | 32,94 | 163,62 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 35,73 | 28,02 | -7,71 | 78,42 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 7,50 | 5.04 | -2,46 | 67,20 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 110,18 | 112,82 | 2,64 | 102,40 |
| 2.14 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 55,17 | 0,83 | -54,34 | 1,50 |
| 2.15 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,00 | 11,02 | 7,02 | 275,50 |
| 2.16 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,33 | 1,04 | -1,29 | 44,64 |
| 2.17 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  | 1,45 | 1.45 | - |
| 2.18 | Đất sông, suối | SON | 1.041,75 | 1.188,16 | 146,41 | 114,05 |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 64,30 | 2,06 | -62,24 | 3,20 |
| 2.20 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 6,69 | 0,00 | -6,69 | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 11.959,62 | 3.721,04 | -8.238,58 | 31,11 |

**2. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

**2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2015** | | **Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020** | | | |
| **Diện tích** | **Cơ cấu** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp huyện xác định bổ sung** | **Tổng diện tích** | **Cơ cấu** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **143.172,86** | **100,00** | **143.172,86** |  | **143.172,86** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.849,69** | **92,09** | **133.133,38** | **-2.264,27** | **130.869,11** | **91,41** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.218,61 | 0,85 | 1.145,49 | 57,31 | 1.202,80 | 0,84 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *783,12* | *0,55* | *400,06* | *367,25* | *767,31* | *0,54* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.039,08 | 9,81 | 4.547,95 | 8.629,61 | 13.177,56 | 9,20 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 24.411,93 | 17,05 | 16.992,95 | 7.965,23 | 24.958,18 | 17,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.961,17 | 8,35 | 15.274,50 | -3.313,33 | 11.961,17 | 8,35 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.694,78 | 29,12 | 44.241,13 | -2.546,35 | 41.694,78 | 29,12 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.443,97 | 26,85 | 50.691,98 | -13.378,76 | 37.313,22 | 26,06 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 77,96 | 0,05 | 109,21 |  | 109,21 | 0,08 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,19 |  |  | 452,19 | 452,19 | 0,32 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.602,13** | **5,31** | **10.039,47** | **-554,64** | **9.476,08** | **6,62** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 78,41 | 0,05 | 435,66 |  | 421,52 | 0,29 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,78 |  | 3,38 |  | 3,38 |  |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  | 50,00 |  | 50,00 | 0,03 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  | 91,56 | -49,66 | 41,90 | 0,03 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 55,40 | 0,04 | 218,86 | -151,47 | 67,39 | 0,05 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,06 |  | 34,76 | -2,20 | 32,56 | 0,02 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.380,50 | 3,76 | 6.727,38 | -406,63 | 6.320,75 | 4,41 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,24 |  | 25,99 |  | 25,99 | 0,02 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,93 |  | 15,93 | 12,57 | 28,50 | 0,02 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 639,65 | 0,45 | 801,25 | 79,46 | 880,71 | 0,62 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 84,72 | 0,06 | 135,78 | -32,48 | 103,30 | 0,07 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,02 | 0,02 | 40,01 | -11,77 | 28,24 | 0,02 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  |  | 0,60 | 0,60 |  |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,04 |  | 12,29 | -0,52 | 11,77 | 0,01 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 112,82 | 0,08 | 132,86 | 37,50 | 170,36 | 0,12 |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 0,83 |  |  | 203,18 | 203,18 | 0,14 |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 11,02 | 0,01 |  | 17,21 | 17,21 | 0,01 |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,04 |  |  | 23,57 | 23,57 | 0,02 |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,45 |  |  | 1,45 | 1,45 |  |
| 2.20 | Đất sông, suối | SON | 1.188,16 | 0,83 |  | 1.031,26 | 1.031,26 | 0,72 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2,06 | 0,00 |  | 2,06 | 2,06 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.721,04** | **2,60** | **0,00** | **2.827,67** | **2.827,67** | **1,98** |

**2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.591,11** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 10,81 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 10,81 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 417,42 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 757,48 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 405,40 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **736,82** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | 11,47 |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 725,35 |

**2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  |  | **Tổng** | **893,37** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **600,95** |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 525,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 75,95 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **292,42** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 72,87 |
| 2.2 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 8,00 |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 164,69 |
| 2.4 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,85 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 0,40 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 22,29 |

**3. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

**3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **143.172,86** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **131.551,93** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.213,61 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 778,12 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.039,85 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 24.192,45 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 11.961,17 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 41.694,78 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 38.365,42 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 82,46 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,19 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **8.012,20** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 78,41 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,78 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 2,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1,60 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 55,40 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,06 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.737,73 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 4,24 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,93 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 664,11 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 95,78 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 28,02 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,60 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 6,32 |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 124,62 |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 40,36 |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 11,85 |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 7,54 |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 1,45 |
| 2.20 | Đất sông, suối | SON | 1.141,34 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2,06 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.608,73** |

**3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đấthuyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|  | **Tổng** |  | **451,90** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **327,25** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 5,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 124,36 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 119,34 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 78,55 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **124,65** |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 68,08 |
| 2.2 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 8,09 |
| 2.3 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,15 |
| 2.4 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 46,33 |

**3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|
|
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **339,25** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 5,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 5,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 124,36 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 131,34 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 78,55 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **1,87** |
|  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | 1,87 |

**3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy**

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
|
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **41,00** |
|  | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | **41,00** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **71,31** |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 69,71 |
| 2.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,6 |

**4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

**4.1. Giải pháp về quản lý hành chính**

Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, đảm bảo tính minh bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để tham gia thực hiện.

Hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất đê thực hiện.

4.2. Giải pháp về chính sách

Tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước vê công tác quản lý, sử dụng đất đai đến rộng rãi người dân.

Nghiên cứu, vận dụng cơ chế chính sách và tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư lâu dài trên địa bàn huyện.

Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Vận dụng linh hoạt và thực hiện nhất quán các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng v.v... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện Sa Thầy.

4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch là rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư của Trung ương trên địa bàn, vốn tín dụng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải đặc biệt chú trọng các nguồn vốn của khu vực tư nhân, dân cư, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất một cách hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá đât, đâu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm thực hiện các công tác quản lý sử dụng đất.

Tập trung huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án từ các nguồn vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

Củng cố bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý sử dụng đất đai.

Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho công tác đào tạo, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác.

4.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư trang thiết bị máy móc, nhân sự quản lý sử dụng phần mềm kiểm tra đánh giá chất lượng môi trường.

Thu thập, phổ biến sâu rộng các thông tin về khoa học, kỹ thuật, công nghệ đi đôi với tăng cường nghiên cứu, ửng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đời sống.

Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất.

4.5. Giải pháp về tồ chức thực hiện

Tồ chức công bố công khai phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy theo quy định trên các phương tiện thông tin đại chúng sau khi được phê duyệt.

Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện...

Đối với các dự án đã có quyết định phê duyệt, quyết định đầu tư, dự án kêu gọi đầu tư cần phải công bố rộng rãi để người dân được biết và thực hiện nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mình.

Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; chỉ đạo xây dựng, hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch sản phẩm chủ lực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đât trên địa bàn; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; để đảm bảo quyền lợi cho người dân và tạo điều kiện cho người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cũng như điều kiện để phát triển sản xuất - kinh doanh.

Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum để UBND huyện có cơ sở trình UBND tỉnh phê duyệt./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: VT-TL.(KTA) | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **(Đã ký)**  **Nguyễn Hữu Thạnh** |